

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ LƯƠNG
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 10/2024/DS-ST

Ngày 08/05/2024

V/v Tranh chấp hợp đồng dịch vụ

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ LƯƠNG, TỈNH THÁI NGUYÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Loan

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hoàng Ngọc Phiến

2. Ông Đinh Quốc Minh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Lương tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Minh Tôn - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 49/2023/TLST-DS ngày 26 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2024/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 03 năm 2024, giữa:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hải H, sinh năm 1957 (có mặt)

Nơi thường trú và chỗ ở: Xóm B, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Bi đơn: Bà Trần Thị T (tên thường gọi là Trần Thị O), sinh năm 1963 (có đơn xin vắng mặt).

Nơi thường trú và chỗ ở: Xóm Đ, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Hà Văn N, sinh năm 1943; Địa chỉ: Xóm B, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (có đơn xin vắng mặt).

- Anh Phạm Thanh T1, sinh năm 1994; Địa chỉ: Xóm Đ, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (có đơn xin vắng mặt).

- Chị Trần Thị Hà T2, sinh năm 1991; Địa chỉ: Xóm B, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (có đơn xin vắng mặt).

- Ông Trần Mạnh T3, sinh năm 1954; Địa chỉ: Xóm B, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (có đơn xin vắng mặt).

- Ông Phạm Văn S, sinh năm 1962; Nơi thường trú và chỗ ở: Xóm Đ, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Hải H trình bày:

Năm 2009 bà Trần Thị O (tên khác là Trần Thị T) thuê tôi xúc đất, chở đất, san mặt bằng thuê cho bà O (tức là bà T) tại thửa 43, tờ bản đồ 35 xã Y. Thửa đất này đứng tên bố nuôi của bà O là ông Hà Văn N. Tôi và bà O thoả thuận: Tiền máy xúc là 550.000 đồng/giờ; tiền vận chuyển đất là 15.000 đồng/m³ bao gồm vận chuyển và đổ đất trong phạm vi dưới 1km, nếu trên 1 km thì thêm tiền vận chuyển là 15.000 đồng/xe. Khi thống nhất xong hai bên có lập hợp đồng nhưng do thời gian đã lâu nên hợp đồng đã bị mất tôi không tìm được.

Khi khởi công ông N là chủ đất có mặt và đồng ý cho tôi xúc đất và san lấp. Công việc tôi làm cho bà O (tức bà T) trong hơn 1 năm, tính đến ngày 03/10/2010 tôi và bà O có chốt sổ với nhau 2 lần, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 30/12/2009: 212 xe x 15.000 đồng = 3.180.000 đồng.
- Lần 2: Ngày 03/10/2010: Khối lượng 9.630 m³ x 15.000 đ/m³ = 144.450.000 đồng (bà O có ký sổ và thừa nhận).
- Ngoài ra tôi có làm thêm cho bà O 8 giờ máy xúc: 8 giờ x 550.000 đồng/giờ = 4.400.000 đồng (phần này bà O không ký sổ, không thừa nhận)

Tổng là 152.030.000 đồng.

Bà O đã tạm ứng cho tôi hai lần:

- Lần 1 tạm ứng 6.000.000 đồng
- Lần 2 tạm ứng 2.000.000 đồng

Tổng đã ứng là 8.000.000 đồng

Tổng nợ lại 144.450.000 đồng.

Sau đó tôi đòi nhiều lần nhưng bà O không có tiền trả nên bà O đã thống nhất trả cho tôi bằng 18m đất tại thửa 35 tờ bản đồ 43 (chỉ tính chiều bít mặt đường) với giá 18m x 8.000.000 đ/m = 144.000.000 đồng. Sau đó tôi làm thủ tục viết giấy tay về việc chuyển nhượng đất từ ông N sang cho con gái tôi là chị T2 chứ không sang tên tôi. Do bì đồ của ông N vướng mắc nhiều thủ tục nên tôi chưa hoàn thiện được thủ tục sang tên phần đất này. Đến năm 2021, ông N đã sang tên toàn bộ thửa đất 35, tờ bản đồ 43 cho anh T1 (con bà O). Hiện anh T1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang quản lý sử dụng đất.

Từ năm 2021 đến nay tôi đã đến đòi tiền nhiều lần nhưng bà O không trả, vì vậy nay tôi khởi kiện yêu cầu Toà án buộc bà O (tên khác là bà T) trả cho tôi số tiền công san lấp còn nợ là 144.450.000 đồng - 4.400.000 đồng (phần này bà O không ký sổ, không thừa nhận) = 139.630.000 đồng, tôi không yêu cầu tính lãi suất.

Trong quá trình giải quyết, bị đơn là bà Trần Thị T (tên gọi khác là O) trình bày:

Năm 2009 tôi có thuê bà H xúc đất, chở đất và san lấp thửa đất 35, tờ bản đồ 43, nguồn gốc là của bố nuôi tôi là ông N cho tôi nhưng chưa sang tên, giấy chứng nhận vẫn đứng tên ông N. Giá thoả thuận khoảng 14.000 đ – 15.000 đồng/m³, bà H có lập hợp đồng nhưng tôi không ký hợp đồng cũng không giữ hợp đồng.

Sau khi xong việc, chúng tôi có chốt sổ ngày 30/12/2009 và ngày 03/10/2010, tổng số tiền phải thanh toán là 144.450.000 đồng (đã làm tròn số lẻ là 144.000.000 đồng). Tôi đã tạm ứng 2 lần, tổng là 8.000.000 đồng. Tôi không công nhận số tiền chở đất 3.180.000 đồng bà H cộng ở phần cuối bên trái của tài liệu chốt sổ ngày 03/10/2010. Số tiền tôi còn nợ bà H còn lại là 136.400.000 đồng.

Sau đó tôi không có tiền trả bà H nên có thoả thuận trả bằng đất tại thửa ông N cho tôi (tức thửa 35, tờ bản đồ 43), hai bên thống nhất 18m x 8.000.000 đ/m = 144.000.000 đồng nhưng việc thỏa thuận này chỉ nói miệng, tôi chưa ký bất kỳ giấy tờ gì về việc chuyển nhượng đất cho bà H.

Sau đó tôi đã trả cho bà H thêm một số lần tiền nhưng tôi không nhớ cụ thể, cũng không có sổ sách theo dõi. Tôi nhớ chỉ còn nợ bà H khoảng 40 triệu đồng. Nay bà H khởi kiện tôi chỉ đồng ý trả cho bà H 40 triệu đồng.

Ý kiến của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông Hà Văn N trình bày: Bà Trần Thị O (Trần Thị T) là con gái nuôi của ông. Năm 2005, ông cho bà O (T) thửa đất số 35 tờ bản đồ 43 tại xóm B, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên, khi cho chỉ nói miệng. Năm 2009, bà O (T) thuê bà Nguyễn Thị Hải H san lấp mặt bằng tại thửa đất số 35 tờ bản đồ 43, việc thỏa thuận thuê khoán giữa bà O (T) và bà Hòa thế N1 ông có biết, nhưng không rõ nội dung cụ thể và cũng không liên quan gì. Bà O (T) có con trai là Phạm Thanh T1, sinh năm 1994. Năm 2019, bà O (T) bị tai nạn liệt nửa người phải nằm một chỗ nên đến năm 2021, khi cháu T1 đã trưởng thành, ông đã làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đối với thửa đất số 35 tờ bản đồ 43 tại xóm B, xã Y cho anh T1. Ngày 04/8/2021, anh T1 được Sở tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận số DC 208753, số vào sổ giấy chứng nhận CS 00315 đối với thửa đất số 35 tờ bản đồ 43 diện tích 921m². Vì vậy ông N xác định không còn quyền lợi gì liên quan đến thửa đất và không liên quan đến việc tranh chấp giữa bà H và bà O (T). Việc tranh chấp giữa bà H và bà O (T) ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, ông không có yêu cầu độc lập. Hiện nay ông tuổi đã cao không đi lại được nên đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt ông.

Anh Phạm Thanh T1 trình bày: Anh là con trai của bà Trần Thị O (Trần Thị T). Năm 2009, khi mẹ anh thuê bà H san lấp đất anh còn nhỏ nên không biết sự tình cụ thể. Năm 2021, ông N chuyển nhượng quyền sử dụng đối với thửa đất số 35 tờ bản đồ 43 cho anh, anh đã được Sở tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận số DC 208753, số vào sổ giấy chứng nhận CS 00315 đối với thửa này ngày 04/8/2021. Việc ông N chuyển nhượng thửa đất số 35 tờ bản đồ 43 cho chị Trần Thị Hà T2 như nào anh không

biết nhưng anh xác định ông N chuyển nhượng đất cho anh là hợp pháp, anh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì vậy anh xác định thửa đất số 35 tờ bản đồ 43 tại xóm B, xã Y là của anh, anh vẫn đang sử dụng ổn định không tranh chấp với ai. Trong vụ án này, anh và chị Trần Thị Hà T2 không có tranh chấp gì liên quan đến thửa đất số 35 tờ bản đồ 43. Vì vậy anh không đề nghị Tòa án giải quyết nội dung gì, không có yêu cầu độc lập. Trường hợp có tranh chấp anh sẽ khởi kiện ở một vụ án khác. Việc tranh chấp giữa mẹ anh và bà H, anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Do thường xuyên phải đi làm xa nên anh xin được vắng mặt tại phiên tòa.

Chị Trần Thị Hà T2 trình bày: Chị là con gái của bà Nguyễn Thị Hải H. Chị biết bà Trần Thị O (Trần Thị T) vì bà O từng là khách mua hàng tạp hóa nhà chị. Năm 2009, mẹ chị có xúc đất thuê cho bà O (Tuyết) tại thửa đất số 35 tờ bản đồ 43 tại xóm B, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi san lấp xong, bà O (T) không có tiền trả công san lấp đất cho mẹ chị nên đã thỏa thuận trả bằng đất. Mẹ chị nhất trí thỏa thuận với bà O (T) giá trị lô đất là 144.000.000 đồng/18m chiều tám đường tương đương với số tiền công mẹ chị san lấp đất cho bà O (T). Chị không phải trả cho ông N khoản tiền nào. Ngày 13/10/2010, ông Hà Văn N và bà Ngô Thị M (vợ ông N) đã ký vào giấy viết tay chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 35 tờ bản đồ 43 tại xóm B, xã Y cho chị. Sau đó ông N đưa cho mẹ chị một bì đỏ với diện tích 5000m² đất rừng sản xuất. Tuy nhiên mẹ chị không làm thủ tục chuyển nhượng được. Năm 2019 ông N đã chuyển nhượng toàn bộ thửa đất 35 cho anh T1, anh T1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Chị không tranh chấp gì về việc mua bán chuyển nhượng đất giữa chị và ông N vì mọi việc là do mẹ chị đứng ra giàn xếp chứ chị không mua đất của ông N. Trong vụ án này chị không có yêu cầu độc lập, đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà T (tức bà O) trả tiền công san lấp đất cho mẹ chị. Chị đề nghị giải quyết vắng mặt.

Ông Trần Mạnh T3: Ông là chồng của bà Nguyễn Thị Hải H. Năm 2009- 2010 vợ chồng ông có tiến hành san lấp đất thuê cho bà Trần Thị O (Trần Thị T) tại thửa đất số 35 tờ bản đồ 43 tại xóm B, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên nhưng mọi thỏa thuận đều do vợ ông là bà H đứng ra trao đổi với bà O (T) vì vậy ông không biết sự tình cụ thể. Nay bà H khởi kiện bà O ông nhất trí với các ý kiến của bà H. Ông không có yêu cầu độc lập. Vì lý do sức khỏe, ông xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án.

Ông Phạm Văn S là chồng bà T: Quá trình giải quyết vụ án ông xác định không liên quan gì đến việc san lấp đất giữa bà H và O (T) nên không tự khai, không làm việc với Tòa án, ông không có yêu cầu độc lập, đề nghị Tòa án không triệu tập ông. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Lương tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, sự tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc bà T (tên gọi khác là O) phải trả bà H số tiền 139.630.000 đồng. Về án phí đề nghị miễn án phí cho bà T do là người khuyết tật nặng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra công khai tại phiên tòa, xem xét ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án dân sự có nội dung tranh chấp kiện đòi tiền công trong hợp đồng dịch vụ; bị đơn cư trú trên địa bàn xã Y, huyện P nên Tòa án nhân dân huyện Phú Lương thụ lý giải quyết là đúng quy định tại các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Ông Phạm Văn S đã được triệu tập hợp lệ nhưng từ chối tham gia tố tụng và vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là đúng quy định của pháp luật.

Về xác định thông tin lý lịch của bị đơn: Trong đơn khởi kiện bà Nguyễn Thị Hải H khởi kiện đối với bị đơn là bà Trần Thị O (tên gọi khác là T), sinh năm 1963; Địa chỉ thường trú tại: Xóm Đ, xã Y, huyện P.

Qua xác minh tại và tại Công an xã Y cho thấy: Bà Trần Thị T, sinh ngày 01/3/1963, số căn cước công dân 035163010173. Theo hồ sơ dữ liệu dân cư bà T không có tên gọi khác. Tuy nhiên qua xác minh tại xóm Đ, xã Y: T xóm Đ – ông Hoàng Văn H1 (cũng là hàng xóm ở đối diện nhà bà T) cho biết tại địa phương nơi cư trú bà T còn có tên thường gọi khác là O. Anh Phạm Thanh T1 khai tên mẹ là Trần Thị T, tên thường gọi là O; ông Hà Văn N khai bà Trần Thị O là con gái nuôi của ông. Bản thân bà T cũng thừa nhận tên chính thức trên căn cước công dân của bà là Trần Thị T, còn ở xóm và những người quen biết đều gọi là bà O.

Từ những tài liệu trên Hội đồng xét xử thấy rằng có cơ sở xác định, bị đơn trong vụ án là bà Trần Thị T (tên thường gọi là O), sinh năm 1963; Thường trú tại: Xóm Đ, xã Y, huyện P. Do bà T có tên thường gọi là O, và trong sổ chốt số tiền ký tên Trần Thị O, bà H cũng không biết họ tên trên giấy tờ pháp lý của bà T mà chỉ sử dụng tên thường gọi nên do đó trong đơn khởi kiện bà H ghi người bị kiện là Trần Thị O (tên gọi khác là T), tuy chưa chính xác nhưng không sai người, không ảnh hưởng đến bản chất vụ án. Trong quá trình giải quyết, bà H cũng đã thay đổi bị đơn bà khởi kiện là bà Trần Thị T (tên gọi khác là O).

[2] Xét nội dung vụ án:

[2.1] Năm 2009, bà Nguyễn Thị Hải H và bà Trần Thị T (tên thường gọi là O) thoả thuận: Bà T (tức bà O) thuê bà H san lấp đất với giá 15.000 đ/m³; Tiền máy xúc là 550.000 đồng/giờ và đổ đất trong phạm vi dưới 1km, nếu trên 1 km thì thêm tiền vận chuyển là 15.000 đồng/xe. Vị trí san lấp đất là thửa 35 tờ bản đồ 43 là thửa đất ông Hà Văn N cho bà T (tức O) nhưng chưa sang tên bà O. Sau khi hoàn thành công việc, theo bà H thì bà T còn nợ lại là 139.630.000 đồng, bà đã đòi nhiều nhưng bà T không trả do đó bà khởi kiện đòi số tiền trên. Bà T cho rằng bà đã trả cho bà H tiền nhiều lần, số nợ còn lại chỉ khoảng 40 triệu đồng vì vậy không nhất trí yêu cầu khởi kiện.

[2.2] Xét thấy bà Nguyễn Thị Hải H và bà Trần Thị T (tên thường gọi là O) giao kết hợp đồng dịch vụ trên tinh thần tự nguyện, tuy không có tài liệu chứng cứ chứng minh hợp đồng dịch vụ thoả thuận về việc bà T thuê bà H san lấp đất bằng văn bản, tuy nhiên nay hai bên đều thừa nhận về việc có giao kết hợp đồng, thừa nhận nội dung công việc, giá cả, vị trí san lấp mặt bằng. Xét thấy hợp đồng thiết lập năm 2009, trong thời hạn Bộ luật dân sự năm 2005 có hiệu lực, do đó Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết. Trong quá trình giải quyết do các bên đương sự không có yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét về thời hiệu.

[2.3] Xét tài liệu chứng cứ: Bà T đã công khai xem xét các tài liệu chứng cứ bà H cung cấp, bà T không bác bỏ chữ ký “O, Trần Thị O” trong các tài liệu ngày 30/12/2009 và ngày 03/10/2010 là của mình, không yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký. Tại biên bản đối chất bà T thừa nhận mình còn nợ bà H số tiền 136.450.000 đồng. Bà T không thừa nhận số tiền 3.180.000 đồng tương đương với 212 xe đất bà đã ký trong sổ của bà H ngày 30/12/2009.

Đánh giá các tài liệu chứng cứ Hội đồng xét xử thấy rằng: Ngày 30/12/2009 bà T (tức O) có ký chốt sổ với nội dung “Tổng hợp đất chõ cho O” 212 xe x 15.000 đồng = 3.180.000 đồng (dòng thứ 6 từ trên xuống). Đã ứng, đợt 1 là 6.000.000 đồng, đợt 2 là 2.000.000 đồng. Phía dưới có ký tên O, Trần Thị O (dòng 10 từ trên xuống).

Ngày 03/10/2010 bà T (tức bà O) đã ký chốt sổ đo đất và khối lượng, tổng 9.630m³ x 15.000 đ/m³ = 144.450.000 đồng, đã ứng 2 lần 8.000.000 đồng, còn nợ lại 136.450.000 đồng (ký tên O, Trần Thị O). Về số tiền này hai bên đều công nhận. Góc bên trái của tài liệu này bà H có ghi 3.180.000 đồng +136.450.000 đồng = 139.630.000 đồng.

Như vậy hai tài liệu gốc ngày 30/12/2009 và 03/10/2010 bà T đều ký tên thường gọi của mình, hai tài liệu này có sự lô gic về mặt thời gian, về cách trình bày văn bản, về khối lượng công việc, quá trình tạm ứng, chốt nợ. Bà T cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì chứng minh cho quan điểm của bản thân trong việc bác bỏ số tiền 3.180.000 đồng.

Do đó xét thấy yêu cầu khởi kiện của bà H là có căn cứ cần buộc bà T (tên khác là O) phải trả bà H số tiền 139.630.000 đồng. Bà H không yêu cầu trả tiền lãi suất, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

Ngoài ra bên góc trái của tài liệu ngày 30/12/2009 có thể hiện tính tổng số giờ máy xúc làm việc là 8 giờ. Tuy nhiên bà T (tức bà O) không thừa nhận nội dung này. Bà H cũng không yêu cầu xem xét buộc bà O trả số tiền công 8 giờ máy xúc nêu trên, do vậy không đặt ra xem xét.

[2.4] Chồng của bà T là ông Phạm Văn S không liên quan đến hợp đồng dân sự giữa bà T và bà O. Do vậy đây là nghĩa vụ riêng của bà T. Ông N, anh T1, chị T2, ông T3 là những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập.

Đối với việc chuyển nhượng thửa đất 35 tờ bản đồ 43 xã Y giữa ông Hà Văn N và chị Trần Thị Hà T2: Xét lời khai của bà H, bà T, ông N, chị T2 cho thấy nguồn gốc của Đơn này có liên quan đến việc bà T (tức O) nợ bà H tiền công xúc, san lấp, chở đất không có tiền trả nên dự định trả bằng đất (gán đất) nhưng không thực hiện được. Thửa đất này năm 2021 ông N đã chuyển quyền sử dụng cho anh T1. Qua xem xét Đơn xin chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 03/11/2010 ông Hà Văn N ký, xét thấy có dấu hiệu của một giao dịch giả cách. Tuy nhiên trong vụ án này các đương sự không có tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét các mối quan hệ này. Trường hợp có tranh chấp, các đương sự có quyền khởi kiện trong vụ án khác theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Theo quy định bà Trần Thị T (tức O) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nộp vào ngân sách nhà nước, tuy nhiên bà T là người khuyết tật nặng đang được trợ cấp hàng tháng theo quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 13/3/2023 của UBND huyện P do đó HĐXX xem xét miễn án phí cho bà T theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 518, 519, 520, 521, 522, 523, 524 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hải H: Buộc bà Trần Thị T (tên thường gọi là O) có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Hải H số tiền 139.630.000 đồng (một trăm ba mươi chín triệu, sáu trăm ba mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, trường hợp bên có nghĩa vụ thi hành án chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản

2 Điều 468 BLDS.

2. Về án phí: Bà Trần Thị T (tên gọi khác là O) được miễn án phí dân sự sơ thẩm do thuộc trường trường hợp người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; những đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Phú Lương;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Phú Lương;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh Loan

